TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 156/2017/DS-PT
Ngày: 14 - 9 - 2017
V/v tranh chấp kiện đòi quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Bà Ngô Thị Minh Trang

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa***: Ông Trịnh Văn Đương - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2017/TLPT-DS ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc "Tranh chấp kiện đòi quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2017/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 192/2017/QĐ-PT ngày 01 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Trần Văn H, sinh năm: 1978. Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Đồng bị đơn*:

1. Anh Trần Văn S, sinh năm: 1970 (Có mặt).

2. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm: 1971 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng bị đơn: Luật sự Phạm Hoàng Khoa - Văn phòng luật sư Phạm Hoàng Khoa, đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: NLQ.

- Người kháng cáo: Đồng bị đơn anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Trần Văn H trình bày:

Anh và anh Trần Văn S là hai anh em ruột với nhau. Cha, mẹ anh chết sớm nên hai anh em cùng chung sống với ông Nội anh là ông Trần Văn Kh (chết năm 2004), anh S lấy vợ tr- ớc vào năm nào anh không nhớ và ở riêng cặp bên nhà của ông Trần Văn Kh. Sau đó bên cha mẹ vợ anh S có cho anh S một công đất ruộng lên nền nhà ở nên không tiếp tục ở trên đất của ông Nội anh nữa. Đến năm 1992 ông Kh cho anh và anh S hai công đất v- ờn tạp (ở kênh CH), do anh còn nhỏ, nên anh S sử dụng hai công đất này và đi đăng ký quyền sử dụng đất, anh S hứa khi nào anh lập gia đình thì trả lại cho anh một công đất (tầm 3m) mà ông Nội anh cho. Đến khi anh lấy vợ, thì có yêu cầu anh S tách quyền sử dụng đất một công đất (tầm 3m) nói trên nh- ng anh S không đồng ý, hiện hai công đất này anh S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 565, tờ bản đồ số 05 có tổng diện tích chung là 17.970m^2, đất tọa lạc tại ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Việc ông Kh cho đất anh và anh S có các cô và chú ruột chứng kiến và đến ngày 11/02/1999 cô Th có viết tờ giấy trả đất có cô chú tên ông Trần Văn B, bà Trần Thị L, bà Trần Thị M, bà Trần Thị Th, bà Trần Thị G chứng kiến và ký tên xác nhận và anh S cũng thừa nhận có ký tên giao lại đất nh- ng cho đến nay anh S không thực hiện.

Đến ngày 02/4/2013, anh làm đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu anh Trần Văn S tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một công đất (tầm 3m) nằm chung trong thửa 565, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang để anh sử dụng.

Tại phiên tòa, anh yêu cầu anh Trần Văn S trả lại cho anh một công đất (tầm 3m) nằm chung trong thửa 565, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang để anh sử dụng và yêu cầu anh S tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho anh.

Bị đơn anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị L trình bày:

Vào năm anh đ- ợc 06 tuổi thì cha anh chết nên anh ở với ông nội là ông Trần Văn Kh (chết năm 2004), anh H thì ở với mẹ anh. Đến năm 1989, anh lập gia đình, ông Nội anh cho ra ở riêng và cho 01 công đất bờ sáng làm nhà ở.

Đến năm 1997, ông Nội anh nghe lời ng- ời cô là Trần Thị Th đuổi anh đi để trả đất lại cho ông Nội anh và anh trả lại 01 công đất bờ sáng. Vợ chồng anh đến ở trên thửa đất anh mua của nội anh 02 công ruộng vào năm 1991 với giá 30 giạ lúa/công hai bên không có làm giấy tay, đến năm 1993 có chính sách kê khai ruộng

đất, anh đi kê khai và đến năm 1995 đ- ợc cấp quyền sử dụng phần 02 công đất này. Việc em của anh là anh H nói ông Nội anh cho hai công đất mỗi ng- ời sử dụng một công là không đúng. Anh xác định trong đơn trả đất viết vào tháng 02/1999 mà anh H cung cấp anh có ký lý do anh bị say r- ợu không biết nội dung viết gì mà nghĩ rằng đòi trả 01 công đất nền nhà mà anh ở cặp bên hông nhà ông Nội anh (bờ sáng) nên anh mới ký. Lúc ký tên tờ trả đất có hai anh em anh C và anh H chứng kiến, chứ không có các cô chú chứng kiến (phần đất anh trả lại cho ông Nội anh hiện nay ông Trần Văn B đang quản lý sử dụng) anh cho rằng ký trả đất năm 2012. Việc anh H đòi anh trả 01 công đất tầm 3 mét nằm chung trong thửa 565, tờ bản đồ số 5 có diện tích 2.340 m^2 anh không đồng ý vì diện tích hai công đất trên anh mua của ông Nội anh và kê khai đ- ợc cấp quyền sử dụng, nên anh không đồng ý giao trả lại cho anh H.

NLQ trình bày:

Trong quá trình giải quyết thì anh Trần Văn S có thế chấp thửa đất thửa 565, tờ bản đồ số 5 có diện tích 2.340m^2 để vay vốn NLQ, Tòa án ra thông báo số 133a/2013/TB-TA ngày 17/4/2013 của Tòa án cho phía NLQ tham gia tố tụng với t- cách là ng- ời có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, nh- ng đến ngày 07/9/2015 anh Trần Văn S đã trả xong khoản tiền vay cho NLQ, nay phía NLQ không yêu cầu gì đối với anh Trần Văn S.

Bản án dân sự sơ thẩm số: **48/2017/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang đã quyết định**:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp kiện đòi quyền sử dụng đất của nguyên đơn anh Trần Văn H đối với bị đơn anh Trần Văn S, chị Nguyễn Thị L.

Buộc anh Trần Văn S, chị Nguyễn Thị L giao trả lại diện tích đất 01 công tầm 3 mét và theo đo đạc thực tế là 1.300m^2 thuộc thửa 565, tờ đồ 05 đất tọa lạc ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho anh Trần Văn H; Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: G811310 ngày 30/4/1995 với tổng diện tích là 17.970m^2 đất do Trần Văn S đứng tên và tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.300m^2 cho anh Trần Văn H đứng tên. Có vị trí và số đo các cạnh cụ thể nh- sau: (có sơ đồ kèm theo).

+ Phía □ông giáp: Trần Văn S cạnh 3,6 có số đo 74,00m;

+ Phía Tay giáp: Trần Văn H cạnh 4,5 có số đo 74,00m;

+ Phía Nam giáp: Kênh thủy lợi cạnh 3,4 có số đo 17,50m;

+ Phía Bắc giáp: Trần Văn S cạnh 5, 6 có số đo 17,50m.

Khi anh Trần Văn H có yêu cầu, buộc anh Trần Văn S, chị Nguyễn Thị L phải tách giấy và chuyển quyền sử dụng đất cho anh Trần Văn H với diện tích 1.300m^2 trong thửa 565, tờ đồ 05 đất tọa lạc ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: G811310 được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30/4/1995. Anh Trần Văn H có nghĩa vụ thực hiện thủ tục chuyển quyền và nộp các chi phí chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp anh Trần Văn S không thực hiện và khi anh Trần Văn H có yêu cầu, kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: G811310 nêu trên, điều chỉnh quyền sử dụng đất của anh Trần Văn S và cấp lại cho anh Trần Văn H diện tích 1.300m^2 theo trích đo địa chính khu đất số: 109 TĐ-ĐC ngày 22/8/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện G.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, lãi suất chậm trả, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25 tháng 6 năm 2017, bị đơn anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Hủy bản án sơ thẩm, anh chị không đồng ý giao trả lại diện tích đất một công tầm 3m (1.300m^2), nằm một phần trong thửa số 565, tờ bản đồ số 5, có diện tích 2.340m^2. Đất tọa lạc tại ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho ông Trần Văn H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đồng bị đơn anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét. Hủy bản án sơ thẩm, anh chị không đồng ý giao trả lại diện tích đất một công tầm 3m (1.300m^2), nằm một phần trong thửa số 565, tờ bản đồ số 5, có diện tích 2.340m^2. Đất tọa lạc tại ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho anh Trần Văn H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng bị đơn cho rằng phần đất ông H đang tranh chấp được ông Trần Văn Kh khai phá sử dụng. Đến ngày 30/4/1995 ông S kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Kh không có ý kiến và tranh chấp gì.

Phần đất ông H đang tranh chấp được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông S, bà L. Tờ trả đất lại đề ngày 11/2/1999 không có ý kiến bà L, đối chiếu các Điều 33, 38 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thì văn bản này không có giá trị pháp lý.

Tờ trả đất được lập vào năm 2012, chứ không phải năm 1999. Khi đó chỉ có ông C và ông H chứng kiến, không có các cô chú ruột của ông H và ông S chứng kiến. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ lấy lời khai của ông C, không lấy lời khai của ông H là thiếu sót.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của đồng bị đơn ông S và bà L. Căn cứ vào các Điều 33, 38 Luật hôn nhân và gia đình năm

2014; Điều 166 Luật Đất đai năm 2013, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Ngược lại, nguyên đơn anh Trần Văn H không đồng ý nội dung kháng cáo và trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của đồng bị đơn anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án đã ban hành Thông báo số 133a/2013/TB-TA ngày 17 tháng 4 năm 2013 cho phía NLQ tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nhưng đến ngày 07/9/2015, anh Trần Văn S đã trả xong khoản tiền vay cho NLQ, nên NLQ không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thống nhất xét xử vắng mặt NLQ.

[2] Về nội dung: Tại Đơn trả đất lại ngày 11 tháng 02 năm 1999 giữa người trả đất là anh Trần Văn S và người nhận đất anh Trần Văn H có sự chứng của các cô chú ruột thể hiện: Ông bà nội có cho anh S và anh H hai công vườn tạp, mỗi người một công. Lúc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh H chưa lập gia đình, nên anh S đứng tên. Sau khi anh H lập gia đình, thì anh S trả lại cho anh H hai công. Tuy nhiên, anh H chỉ yêu cầu anh S trả lại một công đất tọa lạc tại ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai những người cô chú ruột của anh Trần Văn H và Trần Văn S bao gồm bà Trần Thị L, ông Trần Văn B, bà Trần Thị M, bà Trần Thị Th và bà Trần Thị G vào ngày 26/7/2012 (BL 44 đến 50) đều cho biết: Trước đây, phần đất giữa anh H và anh S đang tranh chấp là của ông Trần Văn Kh là cha ruột của các ông bà cho lại anh H, anh S mỗi người một công. Đồng thời, các ông bà khẳng định phần đất đang tranh chấp giữa anh H và anh S là của anh H.

Tại Công văn số 179/UBND-TNMT ngày 08 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân huyện G xác định: Thửa đất số 565, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.340m^2 tọa lạc tại ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang vào năm 1980, ông Trần Văn Kh cho con là bà Trần Thị L hai công (tầm 3m) đất vườn nằm cặp kênh CH, nhưng sau đó bà L theo chồng về RG không nhận đất, mà trả lại cho ông Kh. Đến năm 1992, ông Kh cho anh Trần Văn H và Trần Văn S là anh em ruột, nhưng do anh H còn nhỏ, nên ông S sử dụng. Đến khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt vào năm 1995, thì anh S đứng ra kê khai hết hai công đất này.

Năm 1999, anh H cưới vợ, nên anh S có làm giấy tay trả đất cho anh H cùng với sự chứng kiến của ông B, nhưng anh H chưa sử dụng. Đến năm 2011 do mâu thuẫn giữa vợ chồng anh S, nên anh S mới để anh H thờ cúng cha mẹ và đồng thời nhờ bà Trần Thị Th viết giấy trả lại một công đất (tầm 03m) nằm trong thửa 565, tờ bản đồ số 05 cho anh H với sự chứng kiến của bà Trần Thị L, bà Trần Thị M, bà Trần Thị G và ông Trần Văn B.

Về trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời điểm này gồm đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận của người sử dụng đất, danh sách xét duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã và hồ sơ địa chính (không đo đạc thực tế), nên việc cấp giấy lần đầu đối với thửa đất nêu trên là phù hợp quy định của pháp luật, đúng hiện trạng sử dụng và không có hợp đồng chuyển nhượng hay tặng cho quyền sử dụng đất.

[3] Mặc khác, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Thông báo số 31/2015/TB-TA ngày 09/12/2015 yêu cầu anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị L làm đơn phản tố, nhưng hết thời hạn theo Thông báo, anh S và chị L không có văn bản trình bày ý kiến của mình nộp cho Tòa án. Anh S, chị L cho rằng vào năm 1990 ông nội anh đã sang lại cho anh S diện tích đất 2.340m^2, trong đó có cả phần đất hiện nay anh H đang tranh chấp, thuộc thửa số 565, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp Trần Văn N củ (nay là ấp N), xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang với giá tổng cộng là 60 giạ lúa, loại lúa 50404.

Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu anh S và chị L cung cấp chứng cứ, chứng minh cho trình bày mình là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 17/11/2016 của Tòa án (BL 127 - 128) thể hiện ngoài các chứng cứ anh S, chị L đã cung cấp cho Tòa án, thì anh chị không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

[4] Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn H. Buộc anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị L trả lại cho anh Trần Văn H diện tích đất một công tầm 03m, theo đo đạc thực tế là 1.300m^2 thuộc

thửa 565, tờ bản đồ số 5. Đất tọa lạc tại ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang và kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Trần Văn S đứng tên, tách và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.300m^2 cho anh Trần Văn H là hoàn toàn phù hợp. Vì vậy, kháng cáo của đồng bị đơn anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị L yêu cầu hủy hủy án và không đồng ý giao diện tích đất đang tranh chấp cho anh H là không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị nên chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của đồng bị đơn anh Trần Văn S, chị Nguyễn Thị L và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 48/2017/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)*.

Anh Trần Văn H không phải nộp, hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông H

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[6] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đo vẽ) và thẩm định giá là 1.335.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002709 ngày 26/11/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện G và biên lai thu tiền số 000933 ngày 22/12/2015 của Công ty cổ phần Bất động sản Kiên Giang. Anh Trần Văn H đã nộp xong, nhưng yêu cầu khởi kiện của anh H được Tòa án chấp nhận, nên buộc vợ chồng anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị L trả lại cho Trần Văn H số tiền 1.335.000đ *(Một triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 157, khoản 6 Điều 165; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 100 Luật đất đai 2013.

Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của đồng bị đơn anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 48/2017/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- *Phần tuyên xử:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn H về việc "Tranh chấp kiện đòi quyền sử dụng đất" đối với đồng bị đơn vợ chồng anh Trần Văn S, chị Nguyễn Thị L.

Buộc anh Trần Văn S, chị Nguyễn Thị L giao trả lại diện tích đất một công tầm 03m, theo đo đạc thực tế là 1.300m^2 thuộc thửa 565, tờ bản đồ số 05. Đất tọa lạc tại ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho anh Trần Văn H. Đất có vị trí và số đo các cạnh cụ thể như sau:

+ Phía Đông giáp đất Trần Văn S cạnh 2-3 có số đo: 74m;

+ Phía Tây giáp đất Trần Văn H1 cạnh 1-4 có số đo: 74m;

+ Phía Nam giáp kênh thủy lợi cạnh 3-4 có số đo: 17,5m;

+ Phía Bắc giáp đất Trần Văn S cạnh 1-2 có số đo: 17,5m.

(Theo Trích đo địa chính số TĐ 109-2016 ngày 22/8/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Kiên Giang).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G811310 cấp ngày 30/4/1995 cho anh Trần Văn S, điều chỉnh tách và cấp phần diện tích đất 1.300m^2 theo trích đo địa chính số TĐ 109-2016 ngày 22/8/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Kiên Giang cho anh Trần Văn H.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ Cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)*.

Hoàn trả cho anh Trần Văn Hoa tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.400.000đ *(Một triệu bốn trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số 00371 ngày 15 tháng 6 năm 2012 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0008017 ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Anh S và chị L không phải nộp thêm.

3. Về chi phí tố tụng khác:

Buộc vợ chồng anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị L phải trả lại cho Trần Văn H số tiền 1.335.000đ *(Một triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng)*.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện G;
- THA dân sự huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Đình Thi